

**THÔNG BÁO THAY ĐỔI NHÂN SỰ/ CHANGE IN PERSONNEL**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 31/QĐ-HĐTV ngày 31/3/2026 của Hội đồng thành viên Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và công ty con ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

(Issued with the Decision No. 31/QĐ-HĐTV dated 31 March 2026 by the Board of Members of Vietnam Exchange on amendments and supplements to the Information Disclosure Regulation of the Vietnam Exchange and its subsidiaries, issued with Decision No. 21/QĐ-SGDVN on 21 December 2021 by the CEO of Vietnam Exchange)

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN  
VIỆT NAM THƯƠNG TÍN**  
VIETNAM THƯƠNG TIN COMMERCIAL  
JOINT STOCK BANK

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
**Independence - Freedom - Happiness**

Số: 2860 /2026/TB-VB  
No.: 2860 /2026/TB-VB

TP. Cần Thơ, ngày 29 tháng 9 năm 2026  
Can Tho City, 29 September 2026

**THÔNG BÁO THAY ĐỔI NHÂN SỰ  
CHANGE IN PERSONNEL**

(Mẫu dùng cho các trường hợp bổ nhiệm và/hoặc miễn nhiệm/từ nhiệm  
Applied to cases of appointment and/or dismissal/resignation)

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ State Securities Commission of Vietnam  
- Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Vietnam Exchange  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh / Ho Chi Minh Stock Exchange

Căn cứ theo Quyết định số 213./2026/QĐ-HĐQT và Quyết định số 214./2026/QĐ-HĐQT ngày 29/9/2026 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín, chúng tôi trân trọng thông báo về việc bổ nhiệm và phân công đối với nhân sự của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín như sau:

Pursuant to Decision No.213/2026/QĐ-HĐQT and No.214/2026/QĐ-HĐQT dated 29 September 2026 of the Board of Directors of Vietbank, we would like to announce the appointment and the assignment of the following personnel change at Vietbank as follows:

**Trường hợp bổ nhiệm/In case of appointment:**

- Ông/Mr. : GORSKI JR CHESTER EDWARD.
- Chức vụ trước khi bổ nhiệm/Former position in the organization: Phó Tổng Giám đốc Vietbank/ Deputy Chief Executive Officer of Vietbank.
- Chức vụ được bổ nhiệm/Newly appointed position: Quyền Tổng Giám đốc Vietbank/ Acting Chief Executive Officer of Vietbank.
- Thời hạn bổ nhiệm/ Term: cho đến hết ngày 30/9/2027/ until the end of 30 September 2027.
- Ngày bắt đầu có hiệu lực/Effective date: 29/9/2026/ 29 September 2026.

**Trường hợp miễn nhiệm/từ nhiệm/In case of dismissal/resignation.**

- Ông/Mr. : **PHẠM LINH/ PHAM LINH.**
- Chức vụ trước khi miễn nhiệm/*Former position in the organization*: Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành Vietbank/ Deputy Chief Executive Officer in charge of Vietbank's Executive Management
- Không còn đảm nhận chức vụ/*Dismissed/Resigned position*: Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành Vietbank/ Deputy Chief Executive Officer in charge of Vietbank's Executive Management
- Chức vụ còn nắm giữ: Phó Tổng Giám đốc Vietbank/ *Deputy Chief Executive Officer of Vietbank.*
- Lý do miễn nhiệm (nếu có)/*Reason (if any)*: Có nhân sự thay thế/Replacement personnel is available.
- Ngày bắt đầu có hiệu lực/*Effective date*: 29/9/2026/ 29 September 2026.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/9/2026 tại đường dẫn <https://www.vietbank.com.vn/nha-dau-tu/cong-bo-thong-tin/> This information was published on the Vietbank's website on 29 September 2026, at the following link: <https://www.vietbank.com.vn/nha-dau-tu/cong-bo-thong-tin/>.

**NGÂN HÀNG  
THƯƠNG  
MẠI CỔ  
PHẦN VIỆT  
NAM  
THƯƠNG  
TÍN**

Digitally signed by NGÂN HÀNG  
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN VIỆT  
NAM THƯƠNG TÍN  
DN: C=VN, L=CẦN THƠ,  
CN=NGÂN HÀNG THƯƠNG  
MẠI CỔ PHẦN VIỆT NAM  
THƯƠNG TÍN,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1  
=MST:2200269805,  
E=VIETBANK@VIETBANK.CO  
M.VN  
Reason: I am the author of this  
document  
Location: your signing location  
here  
Date: 2026-09-29 17:12:22  
Foxit Reader Version: 9.7.0

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
LEGAL REPRESENTATIVE OF VIETBANK  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ/  
CHAIRMAN OF THE BOARD OF DIRECTORS**



**DƯƠNG NHẬT NGUYỄN  
MR. DUONG NHAT NGUYEN**

**Tài liệu đính kèm/Attached documents:**

- Quyết định của HĐQT về việc bổ nhiệm và phân công/ *Decision of the Board of Directors on the appointment and assignment.*
- Danh sách người có liên quan (Phụ lục III – Danh sách người nội bộ và người có liên quan)/ *List of related persons (Appendix III – List of Internal Persons and Their Related Persons).*

**QUYẾT ĐỊNH / DECISION**

**V/v bổ nhiệm chức danh Quyền Tổng giám đốc Vietbank**  
***On the appointment of the Acting Chief Executive Officer of Vietbank***

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN*****THE BOARD OF DIRECTORS VIETNAM THƯƠNG TIN COMMERCIAL JOINT STOCK BANK***

- Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XV kỳ họp bất thường lần thứ 05 thông qua ngày 18/01/2024; */Pursuant to the Law on Credit Institutions No. 32/2024/QH15 passed by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam, 15th Legislature, at its 5th Extraordinary Session on 18 January 2024;*
- Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín (Vietbank); */Pursuant to the Charter of Vietnam Thương Tin Commercial Joint Stock Bank (Vietbank);*
- Căn cứ Quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị Vietbank; */Pursuant to the Regulations on the organization and operation of the Board of Directors of Vietbank;*
- Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng quản trị Vietbank; */Pursuant to Resolution of the Board of Directors of Vietbank;*

**QUYẾT ĐỊNH / DECIDES:**

**Điều 1.** Bổ nhiệm Ông **GORSKI JR CHESTER EDWARD** giữ chức danh Quyền Tổng giám đốc Vietbank kể từ ngày 29/9/2026 cho đến hết ngày 30/9/2027.

**Article 1.** To appoint Mr. **GORSKI JR CHESTER EDWARD** to the position of Acting Chief Executive Officer of Vietbank with effect from 29 September 2026 until the end of 30 September 2027.

**Điều 2.** Ông **GORSKI JR CHESTER EDWARD** có trách nhiệm thực hiện quyền hạn, nghĩa vụ và trách nhiệm, đồng thời được hưởng các quyền lợi theo quy định của pháp luật, Điều lệ, Quy chế và các Quy định nội bộ của Vietbank.

*Đây là văn bản nội bộ, là tài sản của Vietbank. Mọi hành vi sao chép nếu không được cho phép là vi phạm quy định bảo mật và bản quyền của Vietbank /This document is an internal document and the property of Vietbank. Any reproduction, use, or disclosure to any third party without prior authorization from Vietbank shall be deemed a violation of Vietbank's confidentiality and copyright regulations*

*Article 2. Mr. GORSKI JR CHESTER EDWARD shall exercise his powers and perform his duties and responsibilities and shall be entitled to the rights and benefits in accordance with law, the Charter, the Regulations and the internal regulations of Vietbank.*

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông (bà) là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban điều hành, Vietbank AMC, Văn phòng Hội đồng quản trị, các Khối/Trung tâm/Phòng/Ban/Văn phòng tại Hội sở, các đơn vị trong toàn hệ thống Vietbank và Ông GORSKI JR CHESTER EDWARD chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

*Article 3. This Decision shall take effect from the date of signing. Members of the Board of Directors, members of the Executive Management, Vietbank AMC, the Office of the Board of Directors, Divisions/Centers/Departments/Offices at the Head Office, all units throughout the Vietbank system, and Mr. GORSKI JR CHESTER EDWARD shall be responsible for the implementation of this Decision.*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3/ *As stated in Article 3,*
- Ban Kiểm soát (để biết)/ *Supervisory Board (for information);*
- Lưu VP HĐQT/ *filed at: BOD Office.*

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
ON BEHALF OF THE BOARD OF DIRECTORS  
CHỦ TỊCH CHAIRMAN



DƯƠNG NHẤT NGUYÊN/MR. DUONG NHAT NGUYEN

**Phụ lục III  
Appendix III**

**BẢN CUNG CẤP THÔNG TIN  
CURRICULLUM VITAE**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Promulgated with the Circular No 96/2020/TT-BTC on November 16, 2020 of the Minister of Finance)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**

**Independence - Freedom - Happiness**

*TP. Cần Thơ, ngày 29 tháng 9 năm 2026*

*Can Tho City, day 29 month 9 year 2026*

**BẢN CUNG CẤP THÔNG TIN/CURRICULLUM VITAE**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

**To:** - State Securities Commission of Vietnam;  
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

1/ Họ và tên: **GORSKI JR CHESTER EDWARD**

1/ *Full name:* **GORSKI JR CHESTER EDWARD**

2/ Giới tính

2/ *Sex:*

3/ Ngày tháng năm sinh:

3/ *Date of birth:*

4/ Nơi sinh:

4/ *Place of birth:*

5/ Số hộ chiếu:

- Ngày cấp:

- Nơi cấp:

5/ *Passport No.:*

- *Date of issue:*

- *Place of issue:*

*of State*

6/ Quốc tịch:

6/ *Nationality:*

7/ Dân tộc:

7/ *Ethnic:*

8/ Địa chỉ thường trú:

8/ *Permanent residence:*

9/ Số điện thoại:

9/ *Telephone number:*

10/ Địa chỉ email:

10/ *Email:*

11/ Tên tổ chức là đối tượng công bố thông tin: **Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín.**

11/ *Organisation's name subject to information disclosure rules:* **Viet Nam Thương Tín Commercial Joint Stock Bank**

12/ Chức vụ hiện nay tại tổ chức là đối tượng công bố thông tin: Quyền Tổng giám đốc.  
12/ *Current position in an organization subject to information disclosure: Acting Chief Executive Office.*  
13/ Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác/*Positions in other companies:* Không  
13/ *Positions in other companies: None.*

14/ Số CP nắm giữ: 0 cổ phần, chiếm 0,00% vốn điều lệ, trong đó:  
+ Đại diện (tên tổ chức là Nhà nước/cổ đông chiến lược/tổ chức khác) sở hữu: 0  
+ Cá nhân sở hữu: 0

14/ *Number of owning shares 0 accounting for 0,00 % of charter capital, of which:*  
+ *Owning on behalf of (the State/strategic investor/other organisation): 0*  
+ *Owning by individual: 0*

15/ Các cam kết nắm giữ (nếu có): không

15/ *Other owning commitments (if any): None*

16/ Danh sách người có liên quan của người khai: **chi tiết theo bảng đính kèm**

16/ *List of affiliated persons of declarant: Details are provided in the attached table*

17/ Lợi ích liên quan đối với công ty đại chúng, quỹ đại chúng (nếu có): Không

17/ *Related interest with public company, public fund (if any): None*

18/ Quyền lợi mâu thuẫn với công ty đại chúng, quỹ đại chúng (nếu có): Không

18/ *Interest in conflict with public company, public fund (if any): None*

Tôi cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

*I hereby certify that the information provided in this CV is true and correct and I will bear the full responsibility to the law.*

**NGƯỜI KHAI/**

**DECLARANT**

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Signature, full name)

*Chester Edward Gorski Jr.*  
*Chester Edward Gorski Jr.*

---

\* Người có liên quan theo quy định tại khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán ngày 26 tháng 11 năm 2019  
Affiliated persons are stipulated in Article 4, clause 46 of the Law on Securities dated 26<sup>th</sup> Nov 2019

| Stt No. | Mã CK<br>Securities symbol | Họ tên Name                    | Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có)<br>Securities trading accounts (if available) | Chức vụ tại công ty (nếu có)<br>Position at the company (if available) | Mối quan hệ đối với công ty/ người nội bộ<br>Relationship with the company/internal person | Loại hình Giấy NSH (*) (CMND/ Giấy ĐKKD)<br>Type of documents (ID/Passport/ Business Registration Certificate) | Số Giấy NSH (*)/ NSH No. | Ngày cấp Date of issue | Nơi cấp Place of issue                                  | Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ<br>Address/Head office address                                | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ<br>Number of shares owned at the end of the period | Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ<br>Percentage of shares owned at the end of the period | Thời điểm bắt đầu là người có liên quan của công ty/ người nội bộ<br>Time the person became an affiliated person/internal person | Thời điểm không còn là người có liên quan của công ty/ người nội bộ<br>Time the person ceased to be an affiliated person/internal person | Lý do (khi phát sinh thay đổi liên quan đến mục 13 và 14)<br>Reasons (when arising changes related to sections 13 and 14) | Ghi chú (về việc không có số Giấy NSH và các ghi chú khác)<br>Notes (i.e. not in possession of a NSH No. and other notes) |
|---------|----------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1       | 2                          | 3                              | 4                                                                                      | 5                                                                      | 6                                                                                          | 7                                                                                                              | 8                        | 9                      | 10                                                      | 11                                                                                                  | 12                                                                            | 13                                                                                   | 14                                                                                                                               | 15                                                                                                                                       | 16                                                                                                                        | 17                                                                                                                        |
| 1       |                            | GORSKI JR<br>CHESTER<br>EDWARD |                                                                                        | Quyền Tổng giám đốc/<br>Acting Chief Executive Officer                 | Người nội bộ/<br>internal person                                                           | Hộ chiếu/<br>Passport No.                                                                                      |                          |                        | Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ/ United States Department of State | 62A Cách Mạng Tháng 8, Phường Xuân Hòa, TPHCM/<br>62A Cach Mang Thang 8 St, Xuan Hoa Ward, HCM City | 0                                                                             | 0                                                                                    | 18/9/2026                                                                                                                        |                                                                                                                                          | Bổ nhiệm/<br>Appointed                                                                                                    |                                                                                                                           |
| 1.01    |                            | GORSKI Melanie Lane            | N/A                                                                                    | N/A                                                                    | Vợ/ Wife                                                                                   | Hộ chiếu/<br>Passport No.                                                                                      |                          |                        |                                                         |                                                                                                     | 0                                                                             | 0                                                                                    |                                                                                                                                  |                                                                                                                                          |                                                                                                                           |                                                                                                                           |
| 1.02    |                            | GORSKI III Chester Edward      | N/A                                                                                    | N/A                                                                    | Con ruột/<br>Child                                                                         | Hộ chiếu/<br>Passport No.                                                                                      |                          |                        |                                                         |                                                                                                     | 0                                                                             | 0                                                                                    |                                                                                                                                  |                                                                                                                                          |                                                                                                                           |                                                                                                                           |
| 1.03    |                            | GORSKI Hannah Marie            | N/A                                                                                    | N/A                                                                    | Con ruột/<br>Child                                                                         | Hộ chiếu/<br>Passport No.                                                                                      |                          |                        |                                                         |                                                                                                     | 0                                                                             | 0                                                                                    |                                                                                                                                  |                                                                                                                                          |                                                                                                                           |                                                                                                                           |
| 1.04    |                            | GORSKI Sarah Elizabeth         | N/A                                                                                    | N/A                                                                    | Con ruột/<br>Child                                                                         | Hộ chiếu/<br>Passport No.                                                                                      |                          |                        |                                                         |                                                                                                     | 0                                                                             | 0                                                                                    |                                                                                                                                  |                                                                                                                                          |                                                                                                                           |                                                                                                                           |

| Stt<br>No. | Mã CK<br>Securities<br>symbol | Họ tên Name                               | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán (nếu<br>có)<br><br>Securities<br>trading<br>accounts<br>(if<br>available) | Chức vụ tại<br>công ty<br>(nếu có)<br><br>Position at<br>the<br>company<br>(if<br>available) | Mối quan hệ<br>đối với công<br>ty/ người nội<br>bộ<br><br>Relationship<br>with the<br>company/inter<br>nal person | Loại hình<br>Giấy<br>NSH (*)<br>(CMND/<br>Passport/<br>Giấy<br>ĐKKD)<br><br>Type of<br>document<br>s(ID/Pass<br>port/<br>Business<br>Registrati<br>on<br>Certificat<br>e) | Số<br>Giấy<br>NSH<br>(*)/<br>NSH<br>No. | Ngày<br>cấp<br>Date<br>of<br>issue | Nơi cấp Place of<br>issue | Địa chỉ trụ sở<br>chính/ Địa chỉ<br>liên hệ<br><br>Address/Head<br>office address | Số cổ<br>phiếu<br>sở hữu<br>cuối<br>kỳ<br><br>Number of<br>shares<br>owned<br>at the<br>end of<br>the<br>period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br><br>Percent<br>age of<br>shares<br>owned<br>at the<br>end of<br>the<br>period | Thời<br>điểm bắt<br>đầu là<br>người<br>có liên<br>quan<br>của<br>công ty/<br>người<br>nội bộ<br><br>Time the<br>person<br>became<br>an<br>affiliate<br>d<br>person/i<br>nternal<br>person | Thời<br>điểm<br>không<br>còn là<br>người có<br>liên quan<br>của công<br>ty/ người<br>nội bộ<br><br>Time the<br>person<br>ceased to<br>be an<br>affiliated<br>person/in<br>ternal<br>person | Lý do (khi<br>phát sinh<br>thay đổi<br>liên quan<br>đến mục 13<br>và 14)<br><br>Reasons<br>(when<br>arising<br>changes<br>related to<br>sections of<br>13 and 14 ) | Ghi chú<br>(về việc<br>không có<br>số Giấy<br>NSH và<br>các ghi chú<br>khác)<br><br>Notes (i.e.<br>not in<br>possession<br>of a NSH<br>No. and<br>other<br>notes) |
|------------|-------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.05       |                               | GORSKI<br>Joseph<br>Robert                | N/A                                                                                                                | N/A                                                                                          | Con ruột/<br>Child                                                                                                | Hộ chiếu/<br>Passport<br>No.                                                                                                                                              |                                         |                                    |                           |                                                                                   | 0                                                                                                               | 0                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                   |
| 1.06       |                               | GORSKI<br>Samuel<br>Elias                 | N/A                                                                                                                | N/A                                                                                          | Con ruột/<br>Child                                                                                                | Hộ chiếu/<br>Passport<br>No.                                                                                                                                              |                                         |                                    |                           |                                                                                   | 0                                                                                                               | 0                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                   |
| 1.07       |                               | GORSKI<br>Chester<br>Edward<br>(Deceased) | N/A                                                                                                                | N/A                                                                                          | Cha ruột/<br>Father                                                                                               | N/A                                                                                                                                                                       | N/A                                     | N/A                                | N/A                       | .....                                                                             | 0                                                                                                               | 0                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                   |
| 1.08       |                               | GORSKI<br>Donelda<br>Joy                  | N/A                                                                                                                | N/A                                                                                          | Mẹ ruột/<br>Mother                                                                                                | Hộ chiếu/<br>Passport<br>No.                                                                                                                                              |                                         |                                    |                           |                                                                                   | 0                                                                                                               | 0                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                   |
| 1.09       |                               | Steinhauer<br>Jill<br>Christine           | N/A                                                                                                                | N/A                                                                                          | Em ruột/<br>Young sister                                                                                          | Hộ chiếu/<br>Passport<br>No.                                                                                                                                              |                                         |                                    |                           |                                                                                   | 0                                                                                                               | 0                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                   |
| 1.10       |                               | Gorski<br>Peter<br>Anthony                | N/A                                                                                                                | N/A                                                                                          | Em ruột/<br>Young brother                                                                                         | N/A                                                                                                                                                                       | N/A                                     | N/A                                | N/A                       |                                                                                   | 0                                                                                                               | 0                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                   |
| 1.11       |                               | Sebastian<br>Amy<br>Desiree               | N/A                                                                                                                | N/A                                                                                          | Em ruột/<br>Young sister                                                                                          | N/A                                                                                                                                                                       | N/A                                     | N/A                                | N/A                       |                                                                                   | 0                                                                                                               | 0                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                            |                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                   |

| Stt<br>No. | Mã CK<br>Securities<br>symbol | Họ tên Name                                | Tài khoản<br>giao dịch<br>chứng<br>khoán (nếu<br>có)<br>Securities<br>trading<br>accounts<br>(if<br>available) | Chức vụ tại<br>công ty<br>(nếu có)<br>Position at<br>the<br>company<br>(if<br>available) | Mối quan hệ<br>đối với công<br>ty/ người nội<br>bộ<br>Relationship<br>with the<br>company/inter<br>nal person | Loại hình<br>Giấy<br>NSH (*)<br>(CMND/<br>Passport/<br>Giấy<br>ĐKKD)<br>Type of<br>document<br>s(ID/Pass<br>port/<br>Business<br>Registrati<br>on<br>Certificat<br>e) | Số<br>Giấy<br>NSH<br>(*)/<br>NSH<br>No. | Ngày<br>cấp<br>Date<br>of<br>issue | Nơi cấp Place of<br>issue | Địa chỉ trụ sở<br>chính/ Địa chỉ<br>liên hệ<br>Address/Head<br>office address | Số cổ<br>phiếu<br>sở hữu<br>cuối<br>kỳ<br>Number of<br>shares<br>owned<br>at the<br>end of<br>the<br>period | Tỷ lệ sở<br>hữu cổ<br>phiếu<br>cuối kỳ<br>Percent<br>age of<br>shares<br>owned<br>at the<br>end of<br>the<br>period | Thời<br>điểm bắt<br>đầu là<br>người<br>có liên<br>quan<br>của<br>công ty/<br>người<br>nội bộ<br>Time the<br>person<br>became<br>an<br>affiliate<br>d<br>person/i<br>nternal<br>person | Thời<br>điểm<br>không<br>còn là<br>người có<br>liên quan<br>của công<br>ty/ người<br>nội bộ<br>Time the<br>person<br>ceased to<br>be an<br>affiliated<br>person/in<br>ternal<br>person | Lý do (khi<br>phát sinh<br>thay đổi<br>liên quan<br>đến mục 13<br>và 14)<br>Reasons<br>(when<br>arising<br>changes<br>related to<br>sections of<br>13 and 14 ) | Ghi chú<br>(về việc<br>không có<br>số Giấy<br>NSH và<br>các ghi chú<br>khác)<br>Notes (i.e.<br>not in<br>possession<br>of a NSH<br>No. and<br>other<br>notes) |
|------------|-------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.12       |                               | Lane<br>Marilyn<br>Anne                    | N/A                                                                                                            | N/A                                                                                      | Mẹ vợ/<br>Mother in law                                                                                       | Hộ chiếu/<br>Passport<br>No.                                                                                                                                          |                                         |                                    |                           |                                                                               | 0                                                                                                           | 0                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                               |
| 1.13       |                               | Lane<br>Harold<br>Eugene<br><br>(Deceased) | N/A                                                                                                            | N/A                                                                                      | Bố vợ/<br>Father in law                                                                                       | N/A                                                                                                                                                                   | N/A                                     | N/A                                | N/A                       | .....                                                                         | 0                                                                                                           | 0                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                               |